CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng

Ngày 31/03/2025	3,250 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**-2.7%**

DT thuần
Q1/25
55.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼58.9| -51.7%
YoY: ▲ 1.10| 2.0%

LN thuần
Q1/25
0.31
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.3| -97.1%
YoY: ▲ 3.59| 109%

LN sau thuế
Q1/25
0.32
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.1| -96.9%
YoY: ▲ 3.60| 110%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
3.2%
YoY: +/-▼ 8.1%

ROE (TTM)
Q1/25
6.8%
YoY: +/-▲ 1.5%

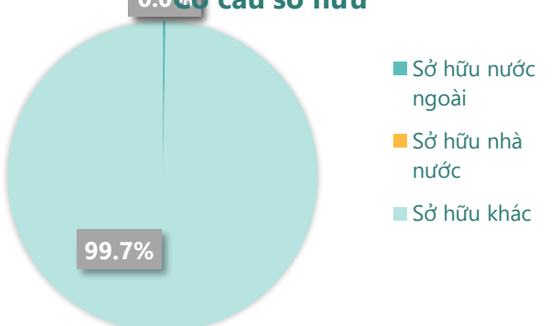
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,410 - 3,570
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	90
Số lượng CPLH (CP)	27,605,908
KLGD BQ 20 phiên (CP)	28,150
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.10
EPS	623
P/E	5.2

DT thuần
2024
342
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 83.0| 32.3%

LN thuần
2024
13.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 50.5| 138%

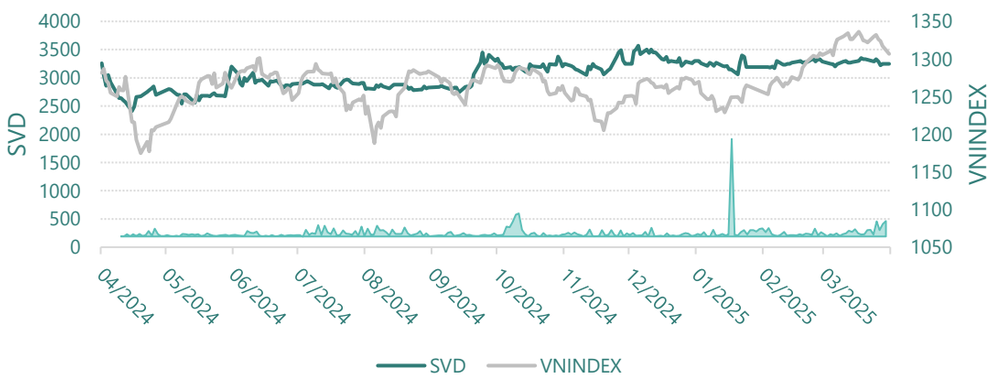
LN sau thuế
2024
13.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 50.1| 137%

Cơ cấu sở hữu

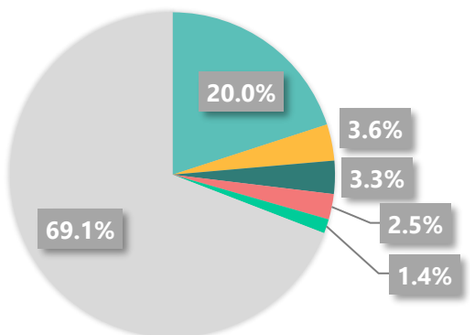


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

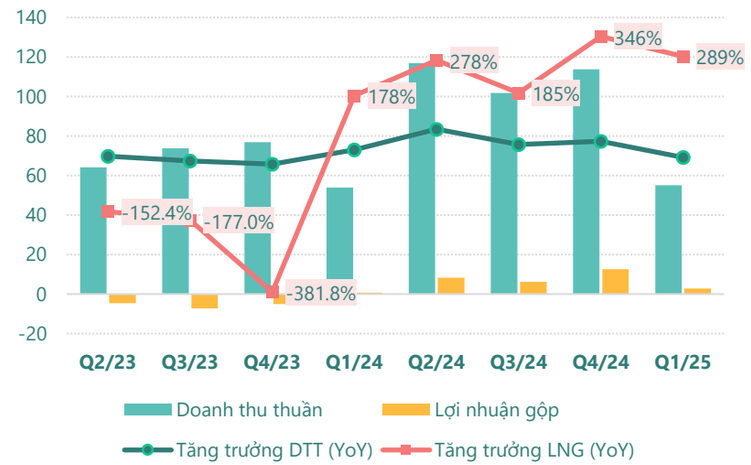




(Nguồn: fireant.vn)

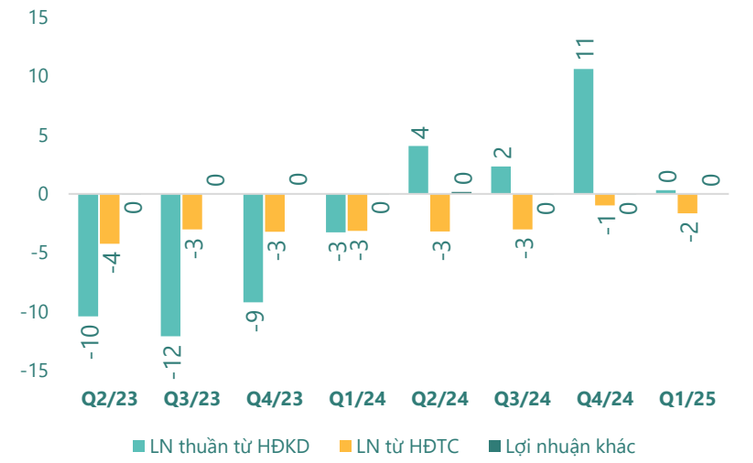
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



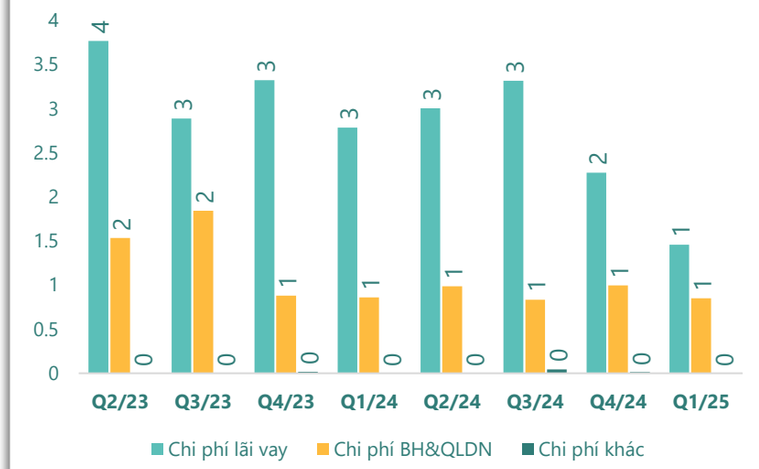
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



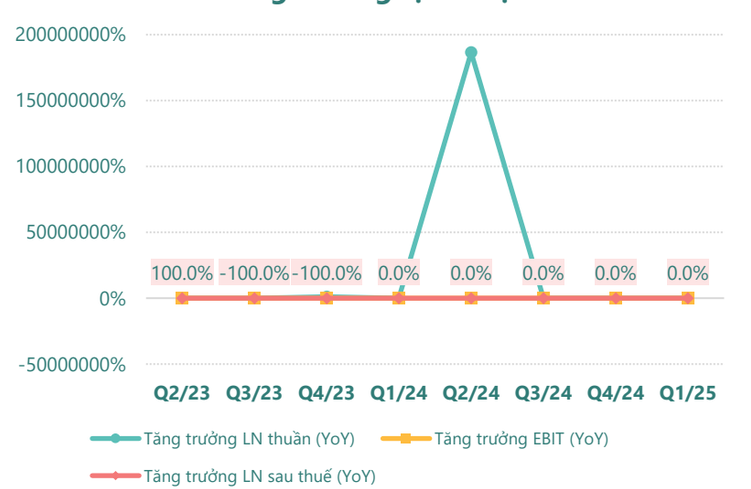
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



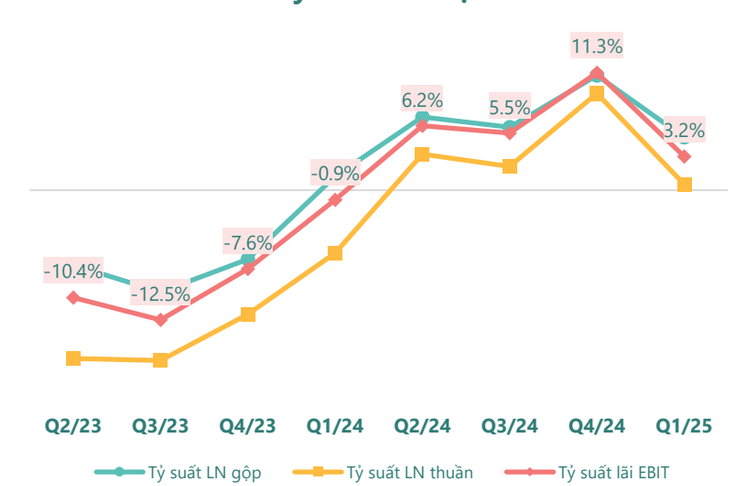
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

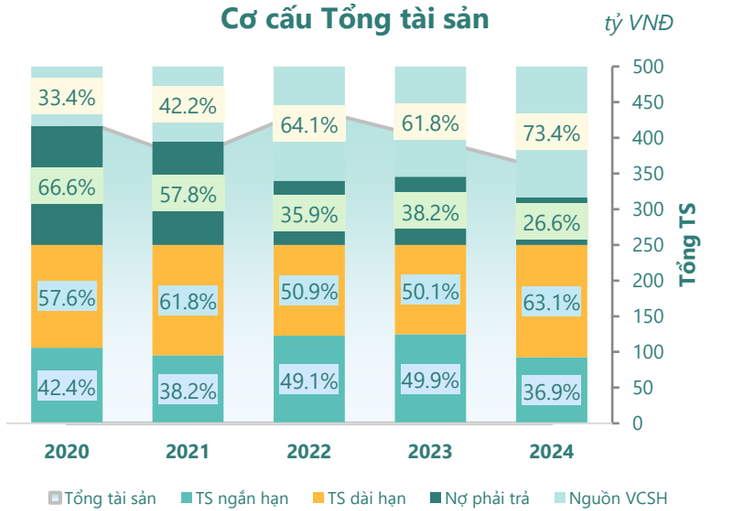
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

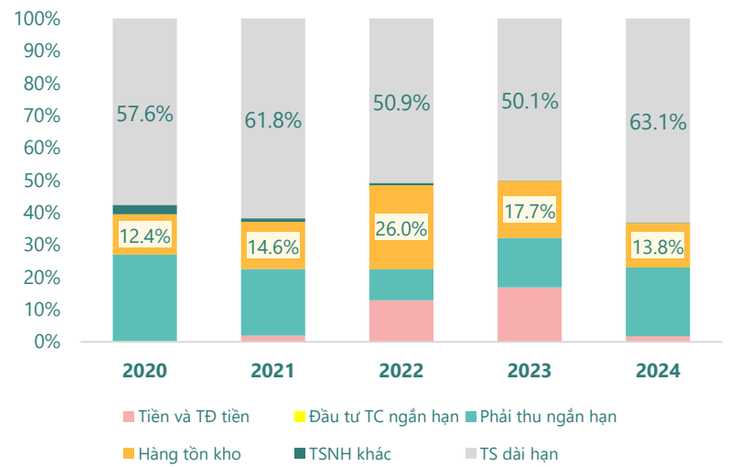
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



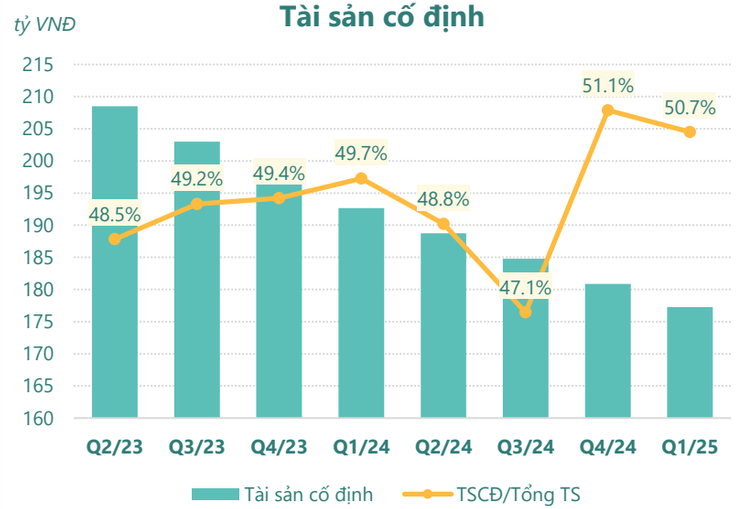
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



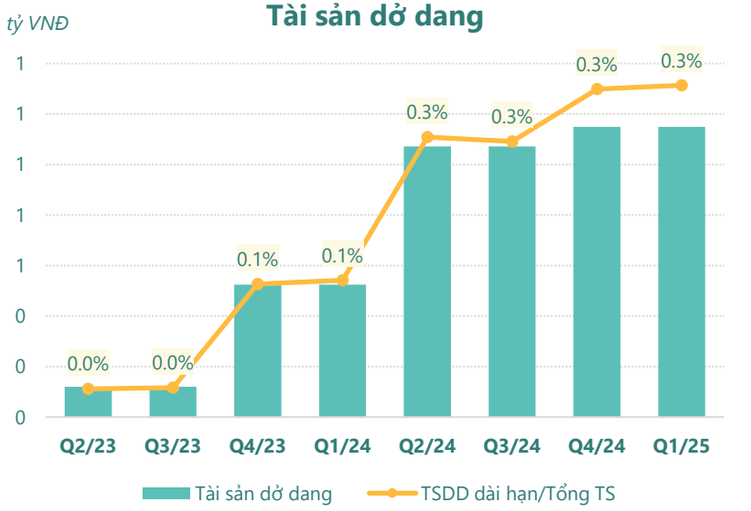
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



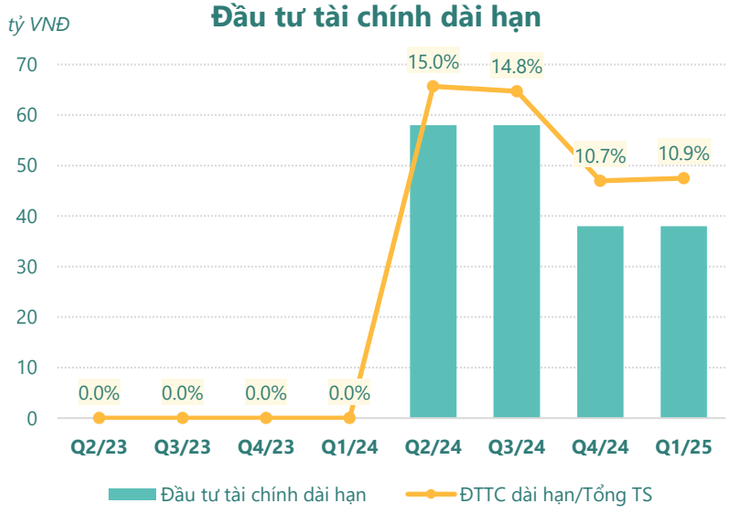
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



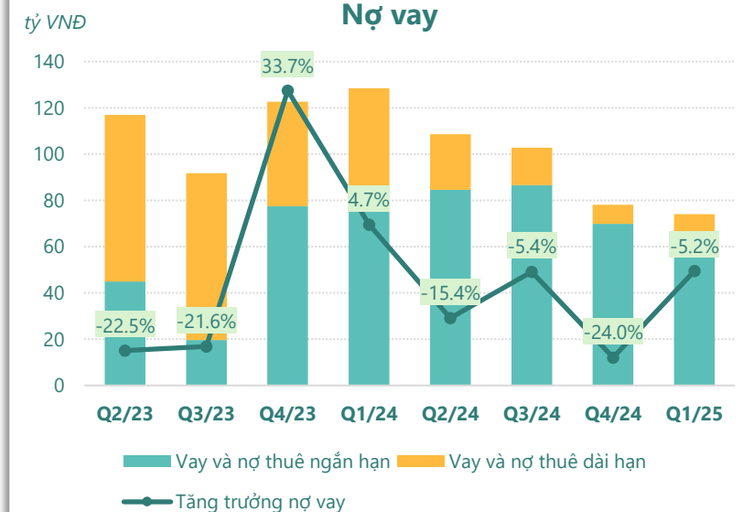
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

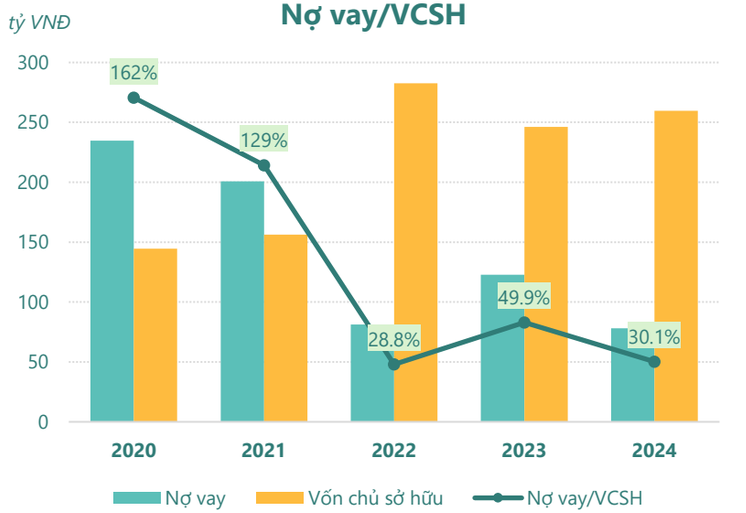
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

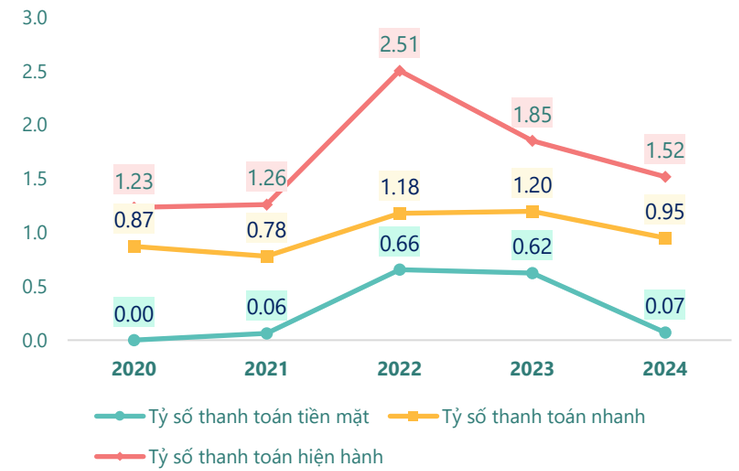
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



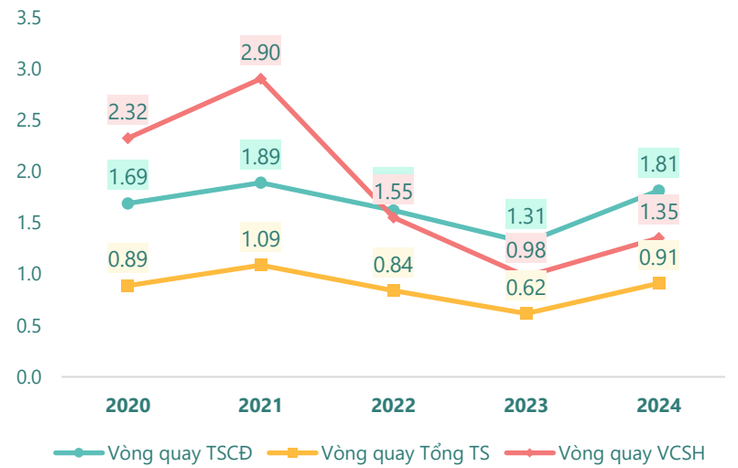
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



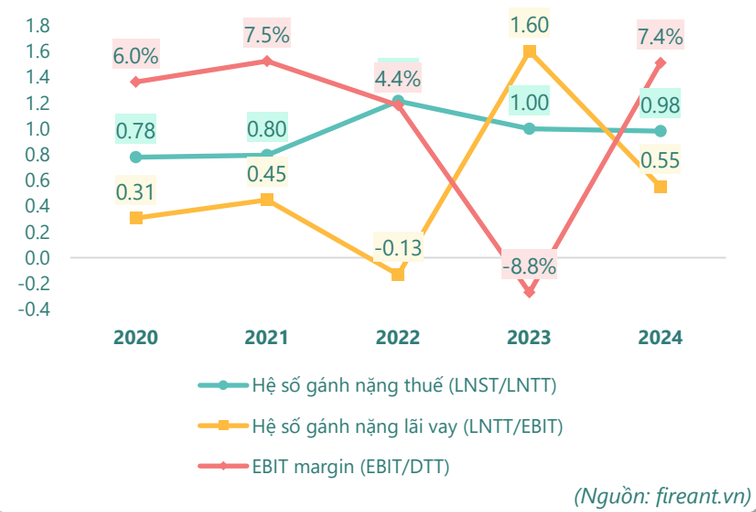
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



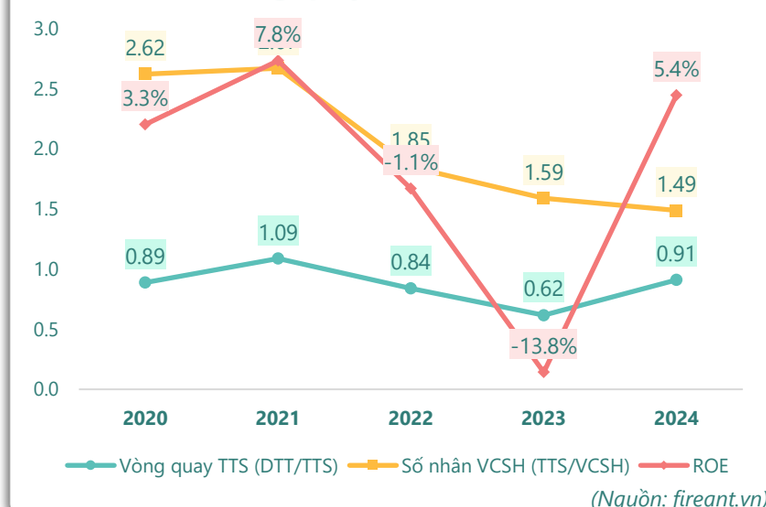
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



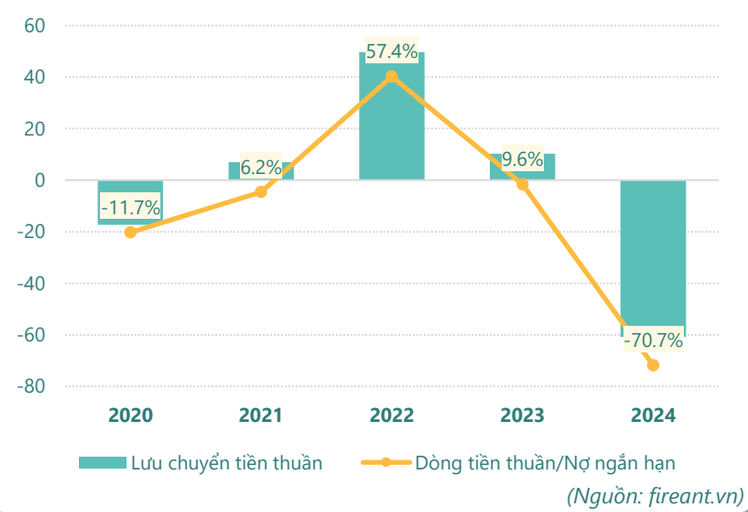
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**55.1**	**54.0**	**2.0%**	**342**	**259**	**32.3%**
Giá vốn hàng bán	52.3	53.3	-1.9%	315	277	13.7%
Lợi nhuận gộp	2.81	0.72	290%	27.8	-17.9	255%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.06	-98.4%	1.36	0.91	50.4%
Chi phí TC	1.65	3.20	-48.5%	11.7	14.1	-16.9%
Chi phí lãi vay	1.46	2.79	-47.7%	11.4	13.7	-17.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.01	0.00		0.02	0.14	-88.3%
Chi phí QLDN	**0.84**	**0.86**	**-2.0%**	**3.49**	**5.32**	**-34.4%**
LN thuần từ HĐKD	0.31	-3.28	109%	13.9	-36.6	138%
Lợi nhuận khác	**0.01**	**0.00**		**-0.06**	**0.04**	**-242%**
LN trước thuế	0.32	-3.28	110%	13.9	-36.5	138%
Lợi nhuận sau thuế	**0.32**	**-3.28**	**110%**	**13.6**	**-36.5**	**137%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.32**	**-3.28**	**110%**	**13.6**	**-36.5**	**137%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.5	-56.6	67.4	6.57	3.46	12.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.40	0.12	-58.5	0.00	21.2	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	30.9	5.82	-19.9	-5.88	-24.6	-4.10
Tiền đầu kỳ	1.84	66.9	16.3	5.36	6.05	6.10
Lưu chuyển tiền thuần	**65.1**	**-50.6**	**-11.0**	**0.69**	**0.05**	**8.42**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	66.9	16.3	5.36	6.05	6.10	14.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**350**	**354**	**-1.1%**
Tài sản ngắn hạn	130	131	-0.2%
Tiền và tương đương tiền	14.5	6.10	138%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	49.9	75.2	-33.6%
Hàng tồn kho	64.8	48.8	32.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.14	0.53	113%
Tài sản dài hạn	**220**	**223**	**-1.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	177	181	-2.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.15	1.15	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	38.0	38.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**3.13**	**3.35**	**-6.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	89.9	94.2	-4.6%
Nợ ngắn hạn	**81.7**	**86.0**	**-5.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	65.8	69.9	-5.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.96	6.39	-6.7%
Nợ dài hạn	8.24	8.24	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	8.24	8.24	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**260**	**260**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**260**	**260**	**0.1%**
Vốn điều lệ	276	276	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)